

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-ST
Ngày: 29/4/2022
*Về việc ‘Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản’*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Ba.

2/ Bà Lý Thị Bạch Tuyết.

Thư ký phiên tòa: Ông Lò Văn Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Tất – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2021/TLST-DS, ngày 08 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 301/2022/QĐST-DS ngày 08/4/2022, giữa:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1956.

Địa chỉ thường trú: Tổ 3, khu 12, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, ấp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Văn T1, sinh năm 1954.

Địa chỉ thường trú: Tổ 3, khu 12, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(Bà B có mặt, bà T vắng mặt không có lý do, ông T1 vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:**

Bà và bà Nguyễn Thị T có quan hệ quen biết với nhau, bà và ông Trương Văn T1 là vợ chồng.

Từ năm 2019 đến năm 2020, bà Nguyễn Thị T vay tiền của bà, với tổng số tiền gốc là 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng), cụ thể như sau:

– Vào ngày 10/10/2019, bà T vay 20.000.000 đồng tiền gốc, có lập giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi suất, nhưng có thỏa thuận đến tháng giêng (tháng 01 âm lịch) năm 2020, trả lại tiền cho bà. Bà T có viết Giấy vay tiền ngày 10/10/2019;

– Vào ngày 25/10/2019, bà T vay 10.000.000 đồng tiền gốc, có lập giấy vay tiền, mục đích vay là để trả tiền cho Hội chữ thập đỏ, không thỏa thuận lãi suất, nhưng có thỏa thuận 03 tháng sau kể từ ngày vay tiền (ngày 25/5/2020), trả lại tiền cho bà. Bà T có viết Giấy vay tiền ngày 25/10/2019;

– Vào ngày 25/6/2020, bà T vay của bà hai lần tiền, lần thứ nhất vay 13.000.000 đồng để mua thuốc; Lần thứ hai, vay 5.000.000 đồng để đi Bệnh viện. Tổng số tiền gốc hai lần bà T vay của bà vào ngày 25/6/2020 là 18.000.000 đồng, có lập giấy vay tiền, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả. Nhưng bà và bà T có thỏa thuận miệng 03 tháng sau, bà T trả lại tiền cho bà. Bà T có viết Giấy vay tiền ngày 25/6/2020.

Cả 03 lần vay tiền như trên, với tổng số tiền gốc là 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng), bà và bà T đều không thỏa thuận về lãi suất trong giấy vay tiền, nhưng bà và bà T thỏa thuận miệng lãi suất mỗi tháng là 02 phân, tương đương 900.000 đồng mỗi tháng.

Từ khi bà T bắt đầu vay tiền (ngày 10/10/2019) đến nay, bà T đã trả cho bà được 5.000.000 đồng tiền lãi. Hiện bà T còn nợ bà số tiền gốc là 48.000.000 đồng. Số tiền gốc 48.000.000 đồng, bà cho bà T vay là tài sản chung của vợ chồng bà.

Ngày 03/3/2022, bà đã nộp đơn đề nghị được rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc bà T trả cho vợ chồng bà số tiền lãi là 13.000.000 đồng như trong đơn khởi kiện ghi ngày 07//7/2021.

Bà yêu cầu bà T trả cho vợ chồng bà số nợ gốc là 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng), không yêu cầu lãi suất. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

*** Tại biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T1 trình bày:**

Ông thống nhất với lời trình bày của bà B, đồng ý về việc bà B yêu cầu bà T trả cho vợ chồng ông số nợ gốc là 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng), không yêu cầu lãi suất. Ông T1 nhất việc bà B đề nghị được rút một phần yêu cầu bà T trả cho vợ chồng ông số tiền lãi là 13.000.000 đồng. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu độc lập.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai tại Tòa án.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T1, đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập, nhưng ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà B và ông T1 số nợ gốc là 48.000.000 đồng, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi 13.000.000 đồng, không xem xét về lãi suất do nguyên đơn không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

– *Về quan hệ pháp luật:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả cho bà và ông T1 (chồng bà B) số nợ gốc là 48.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

– *Về thẩm quyền giải quyết:* Do bà Nguyễn Thị T có địa chỉ thường trú và đang sinh sống tại tổ 1, ấp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bà Nguyễn Thị T đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo phiên họp, kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà T vẫn không đến tòa để cung cấp các tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp của mình, và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T1, đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập, nhưng ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông tại phiên tòa.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng bà số nợ gốc 48.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc vay mượn tiền, thỏa thuận thời hạn trả tiền giữa nguyên đơn và bị đơn đã được các bên lập thành giấy vay tiền ghi ngày 10/10/2019, ngày 25/10/2019 và ngày 25/6/2020. Bị đơn bà T, mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo phiên họp, kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T vẫn không đến Tòa án để cung cấp các tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng Dân sự giải quyết theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án và xác định việc bà T vay 03 lần tiền (ngày 10/10/2019, ngày 25/10/2019 và ngày 25/6/2020) của bà B số nợ gốc 48.000.000 đồng là có thật không phải chứng minh.

Quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T1 nhất với lời trình bày của bà B, đồng ý về việc bà B yêu cầu bà T trả cho vợ chồng ông số nợ gốc là 48.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Ông T1 nhất việc bà B đề nghị được rút một phần yêu cầu bà T trả cho vợ chồng ông số tiền lãi là 13.000.000 đồng. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu độc lập.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà B, buộc bà T trả cho bà B và ông T1 số tiền gốc 48.000.000 đồng. Bà B không yêu cầu lãi suất nên không xét.

Do bà B có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 13.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 13.000.000 đồng là có cơ sở.

Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T nộp 2.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147; Điều 217; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 463, 466, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị B và ông Trương Văn T1 số nợ gốc 48.000.000 đồng (bốn mươi tám triệu đồng), không xem xét về lãi suất.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B đối với số tiền lãi 13.000.000 đồng.

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị T nộp 2.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bà B, ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T không trả số tiền nêu trên hoặc trả không đầy đủ, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3/ Bà B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T, ông T1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện KSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Thùy Trang